TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 72/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/07/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiệm và bà Nguyễn Thị Quyên.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 27/7/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - N sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2026/TLST-HNGĐ ngày 08/4/2026 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/7/2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 35/2026/QĐST - HNGĐ ngày 20/7/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1996; nơi thường trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay: Thôn E H nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Đỗ Toàn D, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Trần Thị L trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Toàn D tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 21/04/2014 tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình.

Sau khi ngày cưới, vợ chồng sống cùng nhà với bố mẹ chồng được khoảng hơn 01 năm thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau khi sinh con được nửa tháng thì chị cho cháu về nhà ông bà ngoại chơi. Anh D đến thăm vợ con, đã tự ý lấy tiền mà mọi người cho con (khoảng hơn 03 triệu đồng) để mua điện thoại dùng cho bản thân. Khi chị phát hiện thì hai vợ chồng đã xảy ra cãi nhau và chị ở lại nhà ông bà ngoại được khoảng 03 tháng thì được gia đình hai bên động viên nên

chị lại đưa con về chung sống cùng anh D tuy nhiên từ đó vợ chồng mâu thuẫn âm ỉ kéo dài. Năm 2020 vợ chồng lại xảy ra cãi nhau do không thống nhất được quan điểm trong việc làm kinh tế; chị lại về nhà bố mẹ đẻ ở được khoảng 08 tháng thì anh D đến xin lỗi và đón về. Đến đầu năm 2025 vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn do anh D mải chơi không chịu làm, kinh tế gia đình khó khăn; chị khuyên bảo nhưng anh D không sửa đổi nên giữa hai người đã nhiều lần xảy ra cãi nhau. Đến ngày 06/01/2026 âm lịch (mùng sáu tết) vợ chồng xảy ra cãi nhau, chị đã mang con thứ hai về nhà bố mẹ đẻ ở; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn nói chuyện, chấm dứt quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm đến nhau.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh D không còn; hai người không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Toàn D.

1.2. Về con chung, con nuôi, con riêng*:*

- Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung là cháu Đỗ Toàn Q, sinh ngày 09/6/2015, hiện anh D đang nuôi dưỡng và cháu Đỗ Khánh C, sinh ngày 14/9/2022, hiện chị đang nuôi dưỡng.

Ly hôn, chị đề nghị Toà án giao cho cho chị được quyền nuôi dưỡng cháu C, giao cho anh D được quyền nuôi dưỡng cháu Q; anh chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về con riêng, con nuôi: Chị và anh D không nhận con nuôi và cũng không ai có con riêng.

+ Chị xác định hiện chị không có thai.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án; mặc dù đã nhận các văn bản tố tụng của Toà án nhưng anh Đỗ Toàn D không tham gia giải quyết và không trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị Lê .

3. Tại phiên toà:

3.1. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

3.2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình có quan điểm:

* Về tố tụng: Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

* Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228 và Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Toà án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lê . Xử cho chị Trần Thị Lê ly H anh Đỗ Toàn D.

- Về con chung: Chấp nhận đề nghị của chị Trần Thị L: Giao cháu Đỗ Toàn Q, sinh ngày 09/6/2015 cho anh Đỗ Toàn D nuôi dưỡng. Giao cháu Đỗ Khánh C, sinh ngày 14/9/2022 cho chị Trần Thị Lê nuôi D1. Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê P chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"; bị đơn cư trú tại thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do nguyên đơn - chị Trần Thị L đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn - anh Đỗ Toàn D đã được triệu tập hợp lệ lần hai vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Đỗ Toàn D tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 21/04/2014 tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị L và anh D bắt nguồn từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế và trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Mâu thuẫn vợ chồng xẩy ra đã lâu, mặc dù đã được gia đình hai bên hoà giải cũng như hai người đã cố gắng hàn gắn nhưng nguyên nhân không được khắc phục dẫn đến mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng. Từ đầu năm 2026 đến nay anh chị đã sống ly thân. Sau khi Toà án thụ lý giải quyết

đơn khởi kiện ly hôn của chị L thì anh D đã được nhận các văn bản tố tụng của Toà án nhưng anh D cố tình không tham gia trình bày quan điểm. Điều này cũng thể hiện anh D cũng bỏ mặc cho mâu thuẫn xảy ra và không có việc làm để hàn gắn.

Xét thấy chị L kiên quyết xin ly hôn, anh D thì bỏ mặc nên khả năng chị L, anh D đoàn tụ là không còn. Xử cho chị Lê ly H anh D là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị L và anh Đỗ Toàn D có 02 con chung là cháu Đỗ Toàn Q, sinh ngày 09/6/2015 và cháu Đỗ Khánh C, sinh ngày 14/9/2022. Hiện anh D đang nuôi dưỡng cháu Q và chị L đang nuôi dưỡng cháu C.

Xét đề nghị của chị Lê V nuôi con chung sau ly hôn là phù hợp với thực tế, khả năng kinh tế của mỗi người và nguyện vọng của cháu Q nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao cháu C cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Q cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị Trần Thị Lê tự N không yêu cầu Toà án giải quyết; anh D cố tình không tham gia tố tụng, không trình bày quan điểm nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

[5] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê P chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228 và Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lê . Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Đỗ Toàn D.

2. Về con chung: Chấp nhận đề nghị của chị Trần Thị Lê :

- Giao cháu Đỗ Toàn Q, sinh ngày 09/6/2015 cho anh Đỗ Toàn D nuôi dưỡng. Giao cháu Đỗ Khánh C, sinh ngày 14/9/2022 cho chị Trần Thị Lê nuôi D1.

- Chị Trần Thị L và anh Đỗ Toàn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Chị L, anh D và các thành viên trong gia đình chị L, anh D không được cản trở anh D, chị Lê T việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C, cháu Q.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Lê P chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu số 2864 ngày 08/04/2026 thành án phí ly hôn sơ thẩm chị L phải chịu. Chị L đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 6 - Ninh Bình;
- UBND xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Trần Anh Dũng